HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 24/2010/NQ-HĐND	*Lào Cai, ngày 17 tháng 12 năm 2010*

NGHỊ QUYẾT
Phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách tỉnh năm 2011

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
KHOÁ XIII - KỲ HỌP THỨ 21

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23/6/2003 của Chính phủ ban hành Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

Căn cứ Quyết định số 2145/QĐ-TTg ngày 23/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2011;

Sau khi xem xét Báo cáo số 292/BC-UBND ngày 01/12/2010 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lào Cai về: Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ ngân sách năm 2010; dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách tỉnh năm 2011; Báo cáo thẩm tra số 58/BC-BKT ngày 10/12/2010 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu dự kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách tỉnh năm 2011, cụ thể như sau:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 1.900.000 triệu đồng, gồm:

1.1. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 750.000 triệu đồng.

1.2. Thu từ nội địa: 1.000.000 triệu đồng, gồm:

- Thu tiền sử dụng đất, bán trụ sở, san tạo mặt bằng: 105.000 triệu đồng.
- Các khoản thuế, phí và thu khác từ nội địa: 895.000 triệu đồng.

1.3. Thu quản lý qua ngân sách: 150.000 triệu đồng.

2. Thu ngân sách địa phương:

Tổng thu ngân sách địa phương: 5.000.000 triệu đồng, gồm:

2.1. Thu từ thuế, phí và các khoản thu khác từ nội địa: 889.225 triệu đồng.

2.2. Thu tiền sử dụng đất, bán trụ sở, san tạo mặt bằng: 105.000 triệu đồng.

2.3. Thu quản lý qua ngân sách: 150.000 triệu đồng.

2.4. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 3.130.775 triệu đồng, gồm:

- Thu bổ sung cân đối chi thường xuyên: 1.855.725 triệu đồng.

- Thu bổ sung vốn đầu tư xây dựng cơ bản: 241.900 triệu đồng.

- Bổ sung có mục tiêu thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình dự án, nhiệm vụ khác: 1.033.150 triệu đồng.

2.5. Thu vay Ngân hàng Phát triển để đầu tư kiên cố hoá kênh mương, giao thông nông thôn và hỗ trợ đầu tư hạ tầng nuôi trồng thuỷ sản: 35.000 triệu đồng.

2.6. Thu tạm ứng ngân sách Trung ương để đầu tư Khu kinh tế cửa khẩu và Khu đô thị mới: 300.000 triệu đồng.

2.7. Thu chuyển nguồn: 390.000 triệu đồng.

3. Chi ngân sách địa phương:

Tổng chi ngân sách địa phương: 5.000.000 triệu đồng, gồm:

3.1. Chi đầu tư phát triển: 357.400 triệu đồng, gồm:

- Chi đầu tư XDCB tập trung: 241.900 triệu đồng;

- Thành lập Quỹ phát triển đất từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 21.000 triệu đồng;

- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất của các huyện, thành phố: 24.500 triệu đồng;

- Chi đầu tư từ nguồn thu bán trụ sở gắn với quyền sử dụng đất: 30.000 triệu đồng;

- Chi từ nguồn vay Ngân hàng Phát triển để đầu tư kiên cố hoá kênh mương, giao thông nông thôn và hỗ trợ đầu tư hạ tầng nuôi trồng thuỷ sản: 35.000 triệu đồng;

- Chi hỗ trợ doanh nghiệp công ích: 5.000 triệu đồng.

3.2. Chi thường xuyên 3.047.350 triệu đồng, trong đó:

- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 1.164.000 triệu đồng;

- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: 12.500 triệu đồng.

3.3. Chi trả nợ gốc và lãi vay đầu tư: 20.000 triệu đồng.

3.4. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 1.100 triệu đồng.

3.5. Dự phòng ngân sách: 91.000 triệu đồng.

3.6. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương: 1.033.150 triệu đồng.

3.7. Chi quản lý qua ngân sách: 150.000 triệu đồng.

3.8. Chi đầu tư Khu kinh tế cửa khẩu và Khu đô thị mới từ nguồn tạm ứng ngân sách Trung ương: 300.000 triệu đồng.

4. Phân bổ dự toán ngân sách tỉnh:

Tổng chi ngân sách tỉnh: 4.663.956 triệu đồng, gồm:

4.1. Các khoản chi cân đối ngân sách: 1.855.462 triệu đồng, gồm:

a) Chi đầu tư phát triển: 322.400 triệu đồng, gồm:

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung: 241.900 triệu đồng;

- Chi thành lập Quỹ phát triển đất: 10.500 triệu đồng;

- Chi đầu tư từ nguồn bán trụ sở gắn với quyền sử dụng đất: 30.000 triệu đồng;

- Chi đầu tư đầu tư kiên cố hoá kênh mương, giao thông nông thôn và hỗ trợ hạ tầng nuôi trồng thuỷ sản từ nguồn vay Ngân hàng Phát triển: 35.000 triệu đồng;

- Chi hỗ trợ các doanh nghiệp công ích: 5.000 triệu đồng.

b) Chi thường xuyên: 1.452.395 triệu đồng.

c) Chi trả nợ gốc và lãi vay: 20.000 triệu đồng.

d) Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 1.100 triệu đồng.

e) Dự phòng ngân sách tỉnh: 59.567 triệu đồng.

4.2. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương: 1.033.150 triệu đồng, trong đó: trả nợ vay 21.980 triệu đồng.

4.3. Các khoản chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách: 72.000 triệu đồng.

4.4. Chi bổ sung ngân sách cho các huyện, thành phố: 1.403.344 triệu đồng.

4.5. Chi đầu tư Khu kinh tế cửa khẩu từ nguồn tạm ứng ngân sách Trung ương năm 2011: 100.000 triệu đồng.

4.6. Chi đầu tư Khu đô thị mới từ nguồn tạm ứng ngân sách Trung ương năm 2010 - 2011 là 200.000 triệu đồng.

(Chi tiết theo các biểu từ 01 đến 06 đính kèm Nghị quyết này)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Uỷ ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai khoá XIII - Kỳ họp thứ 21 thông qua ngày 17 tháng 12 năm 2010 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

(đã ký)

Sùng Chúng

Biểu số 01/DTNS

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2011

(Kèm theo Nghị quyết số 24/2010/NQ-HĐND ngày 17/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2010		Ước thực hiện năm 2010	Dự toán năm 2011
		Quyết định đầu năm	Điều chỉnh		
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**1.400.000**	**1.700.000**	**1.860.000**	**1.900.000**
1	Thu nội địa	700.000	850.000	968.000	1.000.000
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	570.000	700.000	700.000	750.000
3	Thu quản lý qua ngân sách	130.000	150.000	192.000	150.000
B	**THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**3.860.000**	**4.770.000**	**5.710.000**	**5.000.000**
1	Thu ngân sách địa phương theo phân cấp	691.960	835.832	945.502	994.225
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	2.439.720	2.577.858	3.159.096	3.130.775
	- Bổ sung cân đối	*862.695*	*862.695*	*862.695*	*2.097.625*
	- Bổ sung có mục tiêu	*1.577.025*	*1.715.163*	*2.296.401*	*1.033.150*
3	Tạm ứng ngân sách Trung ương năm sau	100.000	100.000	100.000	100.000
4	Vay đầu tư Khu đô thị mới	200.000	200.000	316.640	200.000
5	Vay KCH kênh mương, giao thông nông thôn và hỗ trợ hạ tầng nuôi trồng thuỷ sản	100.000	39.951	39.951	35.000
6	Thu kết dư			81.075	
7	Thu chuyển nguồn	198.320	866.359	875.736	390.000
8	Thu quản lý qua ngân sách	130.000	150.000	192.000	150.000
C	**CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**3.860.000**	**4.770.000**	**5.710.000**	**5.000.000**
1	Chi đầu tư phát triển	300.011	434.212	456.085	357.400
2	Chi thường xuyên	2.007.728	2.407.393	2.713.576	3.047.350
3	Chi trả nợ gốc và lãi vay	25.950	25.950	25.950	20.000
4	Tạo lập và bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.100	1.100	1.100	1.100
5	Dự phòng	50.000	28.852		91.000
6	Chi các CTMT QG, dự án, nhiệm vụ khác	1.045.211	1.410.256	1.505.412	1.033.150
7	Chi chuyển nguồn			390.000	
8	Chi từ nguồn tạm ứng NSTW năm sau	100.000	100.000	100.000	100.000
9	Chi đầu tư Khu đô thị mới	200.000	200.000	316.640	200.000
10	Chi quản lý qua ngân sách	130.000	162.237	201.237	150.000

Biểu số 02/DTNS

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH, HUYỆN NĂM 2011

(Kèm theo Nghị quyết số 24/2010/NQ-HĐND ngày 17/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2010		Ước thực hiện năm 2010	Dự toán năm 2011
		Quyết định đầu năm	Điều chỉnh		
A	**NGÂN SÁCH TỈNH**				
I	**Thu ngân sách tỉnh**	**3.624.060**	**4.415.412**	**5.260.577**	**4.663.956**
1	Thu ngân sách tỉnh theo phân cấp	512.965	624.482	689.935	736.181
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	2.439.720	2.577.858	3.159.096	3.130.775
	- Bổ sung cân đối	*862.695*	*862.695*	*862.695*	*2.097.625*
	- Bổ sung có mục tiêu	*1.577.025*	*1.715.163*	*2.296.401*	*1.033.150*
3	Tạm ứng ngân sách Trung ương năm sau	100.000	100.000	100.000	100.000
4	Tạm ứng đầu tư Khu đô thị mới	200.000	200.000	316.640	200.000
5	Vay kiên cố hoá kênh mương, giao thông nông thôn và hỗ trợ hạ tầng nuôi trồng thuỷ sản	100.000	39.951	39.951	35.000
6	Thu kết dư			30.817	
7	Thu chuyển nguồn	184.595	766.341	775.358	390.000
8	Thu quản lý qua ngân sách	86.780	106.780	148.780	72.000
II	**Chi ngân sách tỉnh**	**3.624.060**	**4.415.412**	**5.260.577**	**4.663.956**
1	Chi các nhiệm vụ của ngân sách tỉnh	2.567.082	3.159.490	3.640.888	3.182.612
	Trong đó: - Chi từ nguồn tạm ứng NSTW	*100.000*	*100.000*	100.000	*100.000*
	- Chi từ nguồn TƯ đầu tư Khu đô thị mới	*200.000*	*200.000*	316.640	*200.000*
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố	970.198	1.136.905	1.458.672	1.403.344
	- Bổ sung chi thường xuyên	*598.610*	*706.605*	*857.395*	*1.384.494*
	- Bổ sung cải cách lương	*352.888*	*405.975*	*549.269*	
	- Bổ sung có tính chất XDCB	*18.700*	*24.325*	*52.008*	*18.850*
3	Chi quản lý qua ngân sách	86.780	119.017	161.017	78.000
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ**				
I	**Nguồn thu của ngân sách huyện, thành phố**	**1.206.138**	**1.491.493**	**1.908.095**	**1.739.388**
1	Thu ngân sách theo phân cấp	178.995	211.350	255.567	258.044
2	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	970.198	1.136.905	1.458.672	1.403.344
	- Bổ sung cân đối	*598.610*	*706.605*	*857.395*	*1.384.494*
	- Bổ sung cải cách lương	*352.888*	*405.975*	*549.269*	*0*
	- Bổ sung có tính chất XDCB	*18.700*	*24.325*	*52.008*	*18.850*
3	Thu kết dư			50.258	
4	Thu chuyển nguồn	13.725	100.018	100.378	
5	Thu quản lý qua ngân sách	43.220	43.220	43.220	78.000
II	**Chi ngân sách huyện, thành phố**	**1.206.138**	**1.491.493**	**1.908.095**	**1.739.388**

Biểu số 03/DTNS

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NĂM 2010 - DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2011

(Kèm theo Nghị quyết số 24/2010/NQ-HĐND ngày 17/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: triệu đồng.

CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2010		Ước thực hiện 2010	Dự toán năm 2011		So sánh (%)		
	Giao đầu năm	Điều chỉnh		Chính phủ giao	Địa phương giao	ƯTH/ DT 2010	DT 2011/ ƯTH	DT ĐP/ DTTW
1	2	3	4	5	6	7=4/3	8=6/4	9=6/5
*** TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**1.400.000**	**1.700.000**	**1.860.000**	**1.590.000**	**1.900.000**	**109,4**	**102,2**	**119,5**
A- CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI NSNN	**1.270.000**	**1.550.000**	**1.668.000**	**1.590.000**	**1.750.000**	**107,6**	**104,9**	**110,1**
I. Thu từ sản xuất KD trong nước	**700.000**	**850.000**	**968.000**	**910.000**	**1.000.000**	**113,9**	**103,3**	**109,9**
Trong đó: không kể thu tiền đất, san tạo MB, bán trụ sở	600.000	700.000	818.000	850.000	895.000	116,9	109,4	105,3
1. Thu từ DN nhà nước do Trung ương quản lý	197.200	230.000	300.000	300.000	320.000	130,4	106,7	106,7
2. Thu từ DN nhà nước do địa phương quản lý	33.000	35.000	38.000	43.000	43.000	108,6	113,2	100,0
3. Thu từ xí nghiệp có vốn ĐT nước ngoài	35.000	45.000	57.000	57.000	57.000	126,7	100,0	100,0
4. Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	150.000	171.000	175.000	210.000	220.000	102,3	125,7	104,8
5. Lệ phí trước bạ	28.000	36.000	42.000	47.000	47.000	116,7	111,9	100,0
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp			100					
7. Thuế nhà đất	6.500	6.500	6.500	6.500	6.600	100,0	101,5	101,5
8. Thuế thu nhập cá nhân	16.000	21.000	24.000	32.000	32.000	114,3	133,3	100,0
9. Thu phí xăng dầu	32.000	33.000	33.000	38.000	40.000	100,0	121,2	105,3
10. Thu phí và lệ phí	80.000	96.600	109.800	97.000	103.000	113,7	93,8	106,2
11. Thu tiền sử dụng đất, bán trụ sở, san tạo MB	100.000	150.000	150.000	60.000	105.000	100,0	70,0	175,0
- Tiền sử dụng đất	*70.000*	*120.000*	*120.000*	*60.000*	*70.000*	*100,0*	58,3	116,7
- Tiền san tạo mặt bằng	*10.000*	*10.000*	*10.000*		*5.000*	*100,0*	50,0	

- Thu tiền bán trụ sở gắn với quyền sử dụng đất	*20.000*	*20.000*	*20.000*		*30.000*	*100,0*		
12. Tiền cho thuê nhà	3.700	3.900	4.500		4.000	*115,4*	88,9	
13. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	3.000	4.700	5.000	5.000	5.500	106,4	110,0	110,0
14. Thu khác	13.700	15.200	21.000	12.300	14.700	138,2	70,0	119,5
15. Thu hoa lợi công sản, thu khác tại xã	1.900	2.100	2.100	2.200	2.200	100,0	104,8	100,0
II. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	**570.000**	**700.000**	**700.000**	**680.000**	**750.000**	**100,0**	**107,1**	**110,3**
B- THU ĐỂ LẠI QL QUA NSNN	**130.000**	**150.000**	**192.000**		**150.000**	**128,0**	**78,1**	
*** TỔNG THU NSĐP**	**3.860.000**	**4.770.000**	**5.710.000**	**3.886.340**	**5.000.000**	**119,7**	**87,6**	**128,7**
A- Các khoản thu cân đối NSĐP	**2.384.789**	**3.214.119**	**3.850.680**	**3.003.190**	**3.516.850**	**119,8**	**91,3**	**117,1**
1. Thu từ thuế, phí và thu khác	591.960	685.832	795.502	845.565	889.225	116,0	111,8	105,2
2. Thu tiền sử dụng đất, san tạo MB, bán trụ sở	100.000	150.000	150.000	60.000	105.000	100,0	70,0	175,0
3. Thu bổ sung cân đối từ NSTW	862.695	862.695	862.695	2.097.625	2.097.625	100,0	243,1	100,0
- Bổ sung đầu tư XDCB tập trung	*133.011*	*133.011*	*133.011*	*241.900*	*241.900*		181,9	100,0
- Bổ sung chi thường xuyên	*729.684*	*729.684*	*729.684*	*1.855.725*	*1.855.725*		254,3	100,0
4. Bổ sung thực hiện chế độ chính sách, nhiệm vụ mới	221.066	298.534	333.247			111,6	0,0	
5. Bổ sung cải cách tiền lương	310.748	310.748	712.474			229,3	0,0	
6. Thu tiền huy động đầu tư	100.000	39.951	39.951		35.000	100,0	87,6	
7. Thu kết dư			81.075					
8. Thu chuyển nguồn	198.320	866.359	875.736		390.000	101,1	44,5	
B- Thu bổ sung có mục tiêu từ NSTW	**1.045.211**	**1.105.881**	**1.250.680**	**883.150**	**1.033.150**	**113,1**	**82,6**	**117,0**
C- Thu để lại quản lý qua NSNN	**130.000**	**150.000**	**192.000**		**150.000**	**128,0**	**78,1**	
D- Tạm ứng ngân sách trung ương năm sau	**100.000**	**100.000**	**100.000**	**0**	**100.000**	**100,0**	**100,0**	
E- Tạm ứng vốn đầu tư Khu đô thị mới	**200.000**	**200.000**	**316.640**		**200.000**	**158,3**	**63,2**	

Biểu số 04/DTNS

CHI TIẾT DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2011 (THEO CƠ QUAN THU)

(Kèm theo Nghị quyết số 24/2010/NQ-HĐND ngày 17/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Lào Cai	Bảo Thắng	Bảo Yên	Bát Xát	Mường Khương	Bắc Hà	Văn Bàn	Sa Pa	Si Ma Cai	Cục Thuế	Đơn vị khác
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	**1.900.000**	**207.000**	**60.820**	**18.750**	**115.700**	**13.650**	**18.900**	**25.600**	**34.400**	**9.050**	**450.915**	**945.215**
-	**I. Thu nội địa**	**894.995**	**150.500**	**38.120**	**8.750**	**102.900**	**4.600**	**9.700**	**13.300**	**24.900**	**3.100**	**450.915**	**88.215**
	Trong đó: Cơ quan cấp tỉnh quản lý thu	664.150		19.920	400	96.000			3.800	4.900		450.915	88.215
1	**Doanh nghiệp Trung ương quản lý**	**320.000**	**2.000**	**19.800**		**96.000**		**1.100**		**1.000**		**200.100**	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	89.300		*5.000*		*6.500*				100		*77.700*	
	Trong đó: Cục Thuế quản lý thu	*89.200*		*5.000*		*6.500*						*77.700*	
	Thuế tài nguyên	107.000				*68.500*						*38.500*	
	- Tài nguyên rừng, kim loại	*107.000*				*68.500*						*38.500*	
	- Tài nguyên nước												
	- Tài nguyên khác												
	Thuế giá trị gia tăng	123.210	1.999	*14.797*		*20.998*		1.100		893		*83.423*	
	Trong đó: Cục Thuế quản lý thu	*119.218*		*14.797*		*20.998*						*83.423*	
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	100										100	
	Thuế môn bài	190	1	*3*		*2*				7		*177*	
	Trong đó: Cục Thuế quản lý thu	*182*		*3*		*2*						*177*	

	Thu khác	200										200	
2	**Doanh nghiệp địa phương quản lý**	**43.000**		**120**	**400**	**90**	**25**		**3.800**	**800**		**37.765**	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.200				30	11		*150*	100		5.909	
	Trong đó: Cục Thuế quản lý thu	6.059							*150*			5.909	
	Thuế tài nguyên	3.700							*1.200*			2.500	
	Thuế giá trị gia tăng	32.500		*119*	*398*	59	12		*2.448*	686		*28.778*	
	Trong đó: Cục Thuế quản lý thu	31.743		*119*	*398*				*2.448*			*28.778*	
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	200										200	
	Thuế môn bài	240		*1*	*2*	1	2		*2*	14		218	
	Trong đó: Cục Thuế quản lý thu	*5*		*1*	*2*				*2*				
	Thu khác	160										160	
3	**DN có vốn đầu tư NN**	**57.000**								**5.600**		**51.400**	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.000								*1.000*		9.000	
	Trong đó: Cục Thuế quản lý thu	10.000								*1.000*		*9.000*	
	Thuế tài nguyên	10.000										10.000	
	Thuế giá trị gia tăng	20.700								*3.894*		*16.806*	
	Trong đó: Cục Thuế quản lý thu	20.700								*3.894*		*16.806*	
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	16.200								*700*		15.500	
	Thuế môn bài	65								*6*		*59*	
	Trong đó: Cục Thuế quản lý thu	*65*								*6*		*59*	
	Thu khác	35										35	
4	**Khu vực CTN - NQD**	**220.000**	**73.500**	**10.500**	**4.200**	**4.000**	**2.300**	**5.800**	**5.800**	**8.300**	**2.100**	**103.500**	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.810	7.750	500	200	20	130	50	350	500	30	13.280	
	Thuế tài nguyên	15.635	4.110	800	245	190	135	575	970	10	110	8.490	

	- Tài nguyên rừng, kim loại	3.405	3.085					20	300				
	- Tài nguyên nước	170							170				
	- Tài nguyên khác	12.060	1.025	800	245	190	135	555	500	10	110	8.490	
	Thuế giá trị gia tăng	175.046	58.660	8.595	3.500	3.610	1.825	4.960	4.200	7.270	1.856	80.570	
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	65	20			5				30		10	
	Thuế môn bài	5.252	2.500	495	245	160	175	205	245	420	88	719	
	Thu khác	1.192	460	110	10	15	35	10	35	70	16	431	
	a) Cá thể, hộ gia đình	**24.700**	**16.000**	**2.000**	**810**	**450**	**710**	**800**	**1.120**	**2.340**	**470**		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp												
	Thuế tài nguyên	865	60	200	40	40	5	100	400	10	10		
	- Tài nguyên rừng, kim loại	*335*	*35*						*300*				
	- Tài nguyên nước												
	- Tài nguyên khác	*530*	*25*	*200*	*40*	*40*	*5*	*100*	*100*	*10*	*10*		
	Thuế giá trị gia tăng	20.145	13.890	1.370	570	280	555	560	540	2.000	380		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	50	20							30			
	Thuế môn bài	3.344	1.800	400	200	120	145	140	175	290	74		
	Thu khác	296	230	30		10	5		5	10	6		
	b) Doanh nghiệp	**195.300**	**57.500**	**8.500**	**3.390**	**3.550**	**1.590**	**5.000**	**4.680**	**5.960**	**1.630**	**103.500**	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.810	7.750	500	200	20	130	50	350	500	30	13.280	
	Thuế tài nguyên	14.770	4.050	600	205	150	130	475	570		100	8.490	
	- Tài nguyên rừng, kim loại	*3.070*	*3.050*					*20*					
	- Tài nguyên nước	*170*							*170*				
	- Tài nguyên khác	*11.530*	*1.000*	*600*	*205*	*150*	*130*	*455*	*400*		*100*	*8.490*	
	Thuế giá trị gia tăng	154.901	44.770	7.225	2.930	3.330	1.270	4.400	3.660	5.270	1.476	80.570	

	Thuế tiêu thụ đặc biệt	15				5						10	
	Thuế môn bài	1.908	700	95	45	40	30	65	70	130	14	719	
	Thu khác	896	230	80	10	5	30	10	30	60	10	431	
5	**Thuế thu nhập cá nhân**	**32.000**	**10.000**	**900**	**250**	**250**	**160**	**120**	**110**	**2.000**	**60**	**18.150**	
6	**Thuế SD đất NN**												
7	**Thuế chuyển QSD đất**												
8	**Thuế nhà đất**	**6.600**	**4.810**	**530**	**200**	**200**	**110**	**90**	**200**	**400**	**60**		
9	**Thu tiền thuê đất**	**5.500**	**3.540**	**550**	**90**	**200**	**110**	**25**	**340**	**625**	**20**		
10	**Thu phí xăng dầu**	**40.000**										**40.000**	
11	**Lệ phí trước bạ**	**47.000**	**36.580**	**3.500**	**850**	**1.100**	**1.000**	**1.100**	**1.100**	**1.500**	**270**		
	Trong đó: Lệ phí trước bạ xe, máy												
12	**Thu phí - Lệ phí**	**103.000**	**14.000**	**1.000**	**850**	**550**	**430**	**850**	**600**	**3.200**	**340**		**81.180**
	- Phí, lệ phí trung ương	60.510	350	20	30	60	110	20	30	70	20		59.800
	+ Phí BVMT đối với khai thác KS												*53.700*
	+ Phí, lệ phí khác		*350*	*20*	*30*	*60*	*110*	*20*	*30*	*70*	*20*		*6.100*
	- Phí, lệ phí tỉnh	23.430	2.050										21.380
	+ Phí BVMT đối với khai thác KS	*16.600*											*16.600*
	+ Phí, lệ phí khác	*6.830*	*2.050*										*4.780*
	- Phí, lệ phí huyện	15.940	10.900	730	550	180	100	520	330	2.370	260		
	+ Phí BVMT đối với khai thác KS	*6.070*	*5.000*	*350*	*120*	*130*	*50*	*260*	*120*		*40*		
	+ Phí tham quan danh lam thắng cảnh	*1.700*								*1.700*			
	+ Phí, lệ phí khác	*8.170*	*5.900*	*380*	*430*	*50*	*50*	*260*	*210*	*670*	*220*		
	- Phí, lệ phí xã	3.120	700	250	270	310	220	310	240	760	60		
13	**Thu tiền thuê nhà**	**4.000**	**3.005**	**200**	**5**				**140**	**600**	**50**		

14	**Thu khác ngân sách**	**14.700**	**2.815**	**720**	**710**	**450**	**315**	**615**	**1.000**	**855**	**190**		**7.035**
	Thu phạt ATGT	2.300	700	530	290			150	200	350	80		
	Thu tiền phạt khác	1.580	600	100	200			80	200	350	50		
	Thu tịch thu												
	Thu hồi khoản chi năm trước												
	Thu khác	10.825	1.515	90	220	450	315	385	600	155	60		7.035
15	**Thu tại xã**	**2.195**	**250**	**300**	**1.195**	**60**	**150**		**210**	**20**	**10**		
-	**II. Tiền SDĐ, san tạo MB, bán...**	**105.000**	**48.500**	**4.000**	**1.600**	**4.000**	**2.000**	**2.000**	**3.000**	**4.000**	**900**		**35.000**
1	**Tiền sử dụng đất**	**70.000**	**48.500**	**4.000**	**1.600**	**4.000**	**2.000**	**2.000**	**3.000**	**4.000**	**900**		
	- Quỹ đất do tỉnh quản lý	35.000	35.000										
	- Quỹ đất của huyện, thành phố	35.000	13.500	4.000	1.600	4.000	2.000	2.000	3.000	4.000	900		
2	**San tạo mặt bằng**	**5.000**											**5.000**
3	**Bán trụ sở gắn với quyền SD đất**	**30.000**											**30.000**
-	**III. Thu từ hoạt động XNK**	**750.000**											**750.000**
-	**IV. Thu quản lý qua NSNN**	**150.000**	**8.000**	**18.700**	**8.400**	**8.800**	**7.050**	**7.200**	**9.300**	**5.500**	**5.050**		**72.000**

Biểu số 05/DTNS

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2010 - DỰ TOÁN NĂM 2011

(Kèm theo Nghị quyết số 24/2010/NQ-HĐND ngày 17/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: Triệu đồng.

CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2010		Ước thực hiện năm 2010	Dự toán năm 2011		So sánh (%)		
	Giao đầu năm	Điều chỉnh		Chính phủ giao	Địa phương phân bổ	ƯTH/DTDC	DTĐP 2011/ DT đầu năm 2010	DTĐP /TW
1	2	3	4	5	6=7+8	7=4/3	8=6/2	9=6/5
*** TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐP**	**3.860.000**	**4.770.000**	**5.710.000**	**3.886.340**	**5.000.000**	**119,7**	**129,5**	**128,7**
A> CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	**2.384.789**	**2.897.507**	**3.586.711**	**3.003.190**	**3.516.850**	**123,8**	**147,5**	**117,1**
I. Chi đầu tư phát triển:	**300.011**	**434.212**	**456.085**	**302.900**	**357.400**	**105,0**	**119,1**	**118,0**
1. Chi xây dựng cơ bản tập trung	133.011	186.884	186.884	241.900	241.900	100,0	181,9	
2. Chi từ nguồn vay KCHKM, GTNT và hỗ trợ hạ tầng nuôi trồng thuỷ sản	100.000	58.729	58.729		35.000	100,0		
3. Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	24.840	98.807	120.680	42.000	24.500	122,1	98,6	
3.1. Ghi thu - ghi chi					0			
3.2. Chi đầu tư	24.840	98.807	120.680	42.000	24.500	122,1	98,6	
- Ngân sách tỉnh		*38.846*	*38.846*		*0*	100,0		
- Ngân sách cấp huyện	*24.840*	*59.961*	*81.834*		*24.500*	136,5	98,6	
4. Chi từ nguồn san tạo mặt bằng					0			
5. Từ nguồn bán trụ sở gắn với tiền SDĐ	20.000	33.104	33.104		30.000	100,0	150,0	
6. Hỗ trợ các doanh nghiệp công ích	1.160	1.712	1.712	1.000	5.000	100,0		

7. Chi từ nguồn ủng hộ 03 huyện nghèo		12.933	12.933		0	100,0		
8. Chi từ nguồn tăng thu ngân sách		5.023	5.023		0	100,0		
9. Bổ sung vốn cho Quỹ phát triển đất	21.000	37.020	37.020	18.000	21.000			
II. Chi thường xuyên:	**2.007.728**	**2.407.393**	**2.713.576**	**2.609.150**	**3.047.350**	**112,7**	**151,8**	**116,8**
1. Chi trợ giá, trợ cước và hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo	20.000	21.596	21.596		11.749	100,0	58,7	
2. Chi sự nghiệp kinh tế	173.529	327.672	407.375	0	301.972	124,3	174,0	
- Chi SN nông - lâm - thuỷ lợi	*33.533*	*65.878*	*85.476*		*62.294*	*129,7*	*185,8*	
- Chi SN giao thông	*18.177*	*25.810*	*42.815*		*26.978*	*165,9*	*148,4*	
- Chi SN kiến thiết thị chính	*29.700*	*50.513*	*80.254*		*48.850*	*158,9*	*164,5*	
- Chi SN bảo vệ môi trường	*53.680*	*111.849*	*111.849*		*80.524*	*100,0*	*150,0*	
- Chi sự nghiệp khác	*38.439*	*73.622*	*86.981*		*83.326*	*118,1*	*216,8*	
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và DN	783.138	855.711	1.003.473	1.163.811	1.164.000	117,3	148,6	100,0
- Chi sự nghiệp giáo dục	*737.000*	*808.321*	*938.258*		*1.100.209*	*116,1*	*149,3*	
- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	*46.138*	*47.390*	*65.215*		*63.791*	*137,6*	*138,3*	
4. Chi sự nghiệp y tế	298.701	335.453	340.582		383.733	101,5	128,5	
5. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	10.500	12.193	12.193	12.500	13.878	100,0	132,2	111,0
6. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	14.407	15.205	18.258		19.455	120,1	135,0	
7. Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin TD-TT	31.744	33.934	38.225		30.800	112,6	97,0	
8. Chi đảm bảo xã hội	36.407	62.449	86.125		44.017	137,9	120,9	
9. Chi quản lý hành chính	378.108	473.033	559.826		578.533	118,3	153,0	
- Chi quản lý nhà nước	*234.146*	*299.946*	*352.555*		*377.745*	*117,5*	*161,3*	
- Chi hoạt động của cơ quan Đảng	*78.477*	*107.129*	*131.020*		*106.491*	*122,3*	*135,7*	

- Chi hỗ trợ hội, đoàn thể, tổ chức XHNN	*65.485*	*65.958*	*76.251*		*94.297*	*115,6*	*144,0*	
10. Chi quốc phòng, an ninh địa phương	42.091	47.962	56.374		70.383	117,5	167,2	
- Chi giữ gìn an ninh và trật tự an toàn XH	*13.930*	*18.371*	*21.169*		*21.989*	*115,2*	*157,9*	
- Chi quốc phòng địa phương	*28.161*	*29.591*	*35.205*		*48.394*	*119,0*	*171,8*	
11. Chi khác ngân sách	10.901	10.297	15.205		17.000	147,7	155,9	
12. Nguồn thực hiện chế độ tiền lương mới	208.202	211.888	154.344		411.830	72,8	197,8	
III. Chi trả nợ gốc và lãi vay đầu tư	**25.950**	**25.950**	**25.950**		**20.000**	**100,0**	**77,1**	
IV. Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ TC	**1.100**	**1.100**	**1.100**	**1.100**	**1.100**			
V. Dự phòng	**50.000**	**28.852**		**90.040**	**91.000**		**182,0**	**101,1**
VI. Chi chuyển nguồn			**390.000**		**0**			
B> CÁC CTMTQG, DA VÀ NHIỆM VỤ	**1.045.211**	**1.410.256**	**1.505.412**	**883.150**	**1.033.150**	**106,7**	**98,8**	**117,0**
Trong đó: trả nợ vay	30.000	30.000	30.000		21.980			
C> CHI TỪ NGUỒN TẠM ỨNG NSTW	**100.000**	**100.000**	**100.000**		**100.000**	**100,0**	**100,0**	
D> CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	**130.000**	**162.237**	**201.237**		**150.000**	**124,0**	**115,4**	
E> CHI ĐẦU TƯ KHU ĐÔ THỊ MỚI	**200.000**	**200.000**	**316.640**		**200.000**	**158,3**	**100,0**	

Biểu số 06/DTNS

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2011

(Kèm theo Nghị quyết số 24/2010/NQ-HĐND ngày 17/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: triệu đồng

NỘI DUNG	Dự toán năm 2010		Ước thực hiện năm 2010	Dự toán 2011		
	Đầu năm	Điều chỉnh		Tổng số	C.cách lương	Khác
TỔNG THU NGÂN SÁCH TỈNH	**3.624.060**	**4.415.412**	**5.260.577**	**4.663.956**	**411.830**	**4.252.126**
1. Thu điều tiết	512.965	624.482	689.935	736.181	21.830	714.351
- Thuế, phí và thu khác	*448.405*	*523.902*	*589.355*	*666.181*	*21.830*	*644.351*
- Tiền sử dụng đất, bán trụ sở, ST mặt bằng	*64.560*	*100.580*	*100.580*	*70.000*		*70.000*
2. Thu bổ sung cân đối	862.695	862.695	862.695	2.097.625	0	2.097.625
- Bổ sung đầu tư XDCB tập trung	*133.011*	*133.011*	*133.011*	241.900		*241.900*
- Bổ sung chi thường xuyên	*729.684*	*729.684*	*729.684*	1.855.725		*1.855.725*
3. Thu bổ sung có mục tiêu	1.577.025	1.715.163	2.296.401	1.033.150	0	1.033.150
- Cải cách tiền lương	*310.748*	*310.748*	*612.474*	*0*		
- Thực hiện chính sách chế độ	*221.066*	*298.534*	*333.247*	*0*		
- Thực hiện CTMT, dự án, nhiệm vụ	*1.045.211*	*1.105.881*	*1.350.680*	*1.033.150*		*1.033.150*
4. Thu tạm ứng ngân sách TW năm sau	100.000	100.000	100.000	100.000		100.000
5. Tạm ứng đầu tư Khu đô thị mới	200.000	200.000	316.640	200.000		200.000
6. Vay KCH kênh mương, giao thông nông thôn và hỗ trợ hạ tầng nuôi trồng thuỷ sản	100.000	39.951	39.951	35.000		35.000
7. Thu kết dư	0		30.817	0		
8. Thu chuyển nguồn	184.595	766.341	775.358	390.000	390.000	
9. Thu quản lý qua NSNN	86.780	106.780	148.780	72.000		72.000
TỔNG CHI NGÂN SÁCH TỈNH	**3.624.060**	**4.415.412**	**5.260.577**	**4.663.956**	**411.830**	**4.252.126**
A- CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	**1.221.871**	**1.453.210**	**1.727.273**	**1.855.462**	**411.830**	**1.443.632**
I. Chi đầu tư phát triển:	**264.571**	**363.651**	**407.270**	**322.400**	**0**	**322.400**
1. Chi xây dựng cơ bản tập trung	153.011	258.834	258.834	271.900	0	271.900
a) Vốn trong nước	153.011	258.834	258.834	271.900	0	271.900
- Từ nguồn XDCB tập trung	*133.011*	*186.884*	*186.884*	*241.900*		*241.900*
- Từ nguồn tiền SD đất, bán TS, san tạo MB	*20.000*	*71.950*	*71.950*	*30.000*		*30.000*
b) Vốn ngoài nước	0			0		
2. Chi ĐT XD CSHT từ nguồn vay	100.000	58.729	58.729	35.000		35.000
3. Chi đầu tư và hỗ trợ các doanh	1.160	1.712	1.712	5.000		5.000

nghiệp công ích						
4. Nguồn kinh phí ủng hộ 03 huyện nghèo	0	12.933	12.933	0		
5. Chi từ nguồn tăng thu ngân sách	0	5.023	48.642	0		
6. Bổ sung vốn cho Quỹ phát triển đất	10.400	26.420	26.420	10.500		10.500
II. Chi thường xuyên:	**894.263**	**1.047.670**	**902.953**	**1.452.395**	**411.830**	**1.040.565**
1. Chi trợ giá, trợ cước và hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo	20.000	21.596	21.596	0		
2. Chi sự nghiệp kinh tế	103.206	192.062	204.327	209.263	0	209.263
- Chi SN nông - lâm - thuỷ lợi	*29.618*	*42.301*	*52.195*	*45.122*		*45.122*
- Chi SN giao thông	*13.491*	*15.563*	*17.626*	*19.259*		*19.259*
- Chi SN kiến thiết thị chính	*11.000*	*14.819*	*12.719*	*30.000*		*30.000*
- Sự nghiệp bảo vệ môi trường	*29.699*	*87.868*	*81.940*	*53.155*		*53.155*
- Chi sự nghiệp khác	*19.398*	*31.511*	*39.847*	*61.727*		*61.727*
3. Chi sự nghiệp GD, đào tạo và dạy nghề	96.847	106.661	78.564	194.480	0	194.480
- Chi sự nghiệp giáo dục	*60.512*	*69.207*	*35.400*	*136.802*		*136.802*
- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	*36.335*	*37.454*	*43.164*	*57.678*		*57.678*
4. Chi sự nghiệp y tế	203.380	228.250	233.759	239.814		239.814
5. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	10.500	12.193	12.998	13.878		13.878
6. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	6.201	6.524	8.312	8.726		8.726
7. Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin TD-TT	23.565	24.628	29.147	20.412		20.412
8. Chi đảm bảo xã hội	16.929	12.417	18.904	19.057		19.057
9. Chi quản lý hành chính	174.894	225.669	256.686	292.527	0	292.527
- Chi quản lý nhà nước	*102.384*	*138.761*	*149.498*	*192.362*		*192.362*
- Chi hoạt động của cơ quan Đảng	*56.708*	*74.159*	*90.225*	*75.870*		*75.870*
- Chi hỗ trợ hội, đoàn thể, tổ chức XHNN	*15.802*	*12.749*	*16.963*	*24.295*		*24.295*
10. Chi an ninh quốc phòng địa phương	24.305	30.176	34.465	35.000	0	35.000
- Chi giữ gìn an ninh và trật tự an toàn XH	*6.770*	*8.200*	*12.202*	*9.000*		*9.000*
- Chi quốc phòng địa phương	*17.535*	*21.976*	*22.263*	*26.000*		*26.000*
11. Chi khác ngân sách	6.234	4.195	4.195	7.408		7.408
12. Nguồn thực hiện chế độ tiền lương mới	208.202	183.299		411.830	411.830	
III. Chi trả nợ gốc và lãi vay đầu tư CSHT	**25.950**	**25.950**	**25.950**	**20.000**		**20.000**
IV. Chi lập hoặc BS quỹ dự trữ tài chính	**1.100**	**1.100**	**1.100**	**1.100**		**1.100**

V. Dự phòng	**35.987**	**14.839**		**59.567**		**59.567**
VI. Chi chuyển nguồn	**0**		**390.000**	**0**		
B- CHI CTMTQG, DỰ ÁN VÀ NHIỆM VỤ	**1.045.211**	**1.410.256**	**1.505.412**	**1.033.150**		**1.033.150**
Trong đó: trả nợ gốc và lãi vay	30.000	30.000	30.000	21.980		21.980
C- CHI TỪ NGUỒN TẠM ỨNG NSTW	**100.000**	**100.000**	**100.000**	**100.000**		**100.000**
D- CHI ĐẦU TƯ KHU ĐÔ THỊ MỚI	**200.000**	**200.000**	**316.640**	**200.000**		**200.000**
E- CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	**86.780**	**115.041**	**151.289**	**72.000**		**72.000**
F- CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI NS HUYỆN	**970.198**	**1.136.905**	**1.459.963**	**1.403.344**		**1.403.344**